UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 17 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 03 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định" do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11/01/2022;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ về việc bổ sung một số điều của Nghị định 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật "Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định" do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP);

Căn cứ Thư thỏa thuận số LOA-2024-BINH DINH DARD-56 giữa UNDP và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định ngày 10/10/2024 về việc triển khai Dự án "Cộng đồng ven biển thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu" tỉnh Bình Định khi UNDP được chỉ định là đối tác thực hiện;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 454/TTr-SNN ngày 27/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biển đổi khí hậu tại Việt Nam – tỉnh Bình Định" do Chính phủ Canada tài trợ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), với các nội dung như sau:

1. Tên dự án:

Tên tiếng Việt: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam - tỉnh Bình Định.

Tên tiếng Anh: Viet Nam Climate Smart Coastal Communities – Binh Dinh province.

Tên dự án viết tắt: VN-CSCC Bình Định.

2. Nhà tài trợ: Chính phủ Canada thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP).

3. Cơ quan chủ quản dự án: UBND tỉnh Bình Định.

4. Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

5. Thời gian thực hiện dự án: 06 năm (kể từ khi dự án được phê duyệt đến tháng 03/2030).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Dự án dự kiến triển khai tại một số phường, xã tại thành phố Quy Nhơn và các huyện, thị xã: Tuy Phước, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn.

7. Mục tiêu:

- Mục tiêu tổng quát: Cải thiện khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt là phụ nữ và làm giàu đa dạng sinh học biển và ven biển tỉnh Bình Định.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tăng cường năng lực của chính quyền và cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, trong áp dụng lập kế hoạch thông tin đáp ứng giới và có tính đến rủi ro cho thích ứng với biến đổi khí hậu với các đồng lợi ích về môi trường.

+ Tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên cho kinh tế biển và sinh kế bền vững, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

8. Các hợp phần và kết quả dự án:

8.1. Các hợp phần dự án:

8.1.1. Hợp phần 1: Tăng cường năng lực của chính quyền và cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, trong áp dụng lập kế hoạch thông tin đáp ứng giới và có tính đến rủi ro cho thích ứng với biến đổi khí hậu với các đồng lợi ích về môi trường, gồm 02 Tiểu hợp phần:

- Tiểu hợp phần 1 (Mã 1110): Tăng cường tiếp cận công bằng với các dịch vụ thông tin về khí hậu và thiên tai và khí hậu nhạy cảm về giới của cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền.

- Tiểu hợp phần 2 (Mã 1120): Tăng cường năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền trong việc lập kế hoạch quản lý bảo vệ tài nguyên biển và ven biển có tính đến rủi ro và đảm bảo tính bao trùm.

8.1.2. Hợp phần 2: Tăng cường năng lực và lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên cho kinh tế biển bền vững và sinh kế, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học, gồm 02 Tiểu hợp phần:

- Tiểu hợp phần (Mã 1210): Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh.

- Tiểu hợp phần (Mã 1220): Nâng cao năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, trong việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm.

8.1.3. Hợp phần 3: Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào tự nhiên trong bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, gồm 02 Tiểu hợp phần:

- Tiểu hợp phần (Mã 1310): Các khu bảo tồn rừng ngập mặn và rạn san hô được thành lập và quản lý hiệu quả để bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ.

- Tiểu hợp phần (Mã 1320): Tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giảm nhẹ và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ.

8.2. Kết quả Dự án:

- Tăng cường tiếp cận công bằng với các dịch vụ thông tin về khí hậu và thiên tai và khí hậu nhạy cảm về giới của cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền.

- Tăng cường năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền trong việc lập kế hoạch quản lý bảo vệ tài nguyên biển và ven biển có tính đến rủi ro và đảm bảo tính bao trùm.

- Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh.

- Nâng cao năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, trong việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm.

- Các khu bảo tồn rừng ngập mặn và rạn san hô được thành lập và quản lý hiệu quả để bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ.

- Tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giảm nhẹ và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ.

9. Tổng vốn thực hiện dự án: 2.069.601,9846 CAD tương đương 37.225.930.897 VND *(Ba mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng)*. Áp dụng tỷ giá hạch toán 1 CAD = 17.987 VND theo tỷ giá của Liên hợp quốc (UN) ngày 14/7/2023. Trong đó:

- Vốn ODA không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương: 31.580.333.497 VNĐ.

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 5.645.597.400 VNĐ, tương đương: 313.870,9846 CAD.

(Phụ lục Kế hoạch 1, 2, 3 chi tiết đính kèm)

10. Phương thức thực hiện

- Việc quản lý, thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 và Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ; Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

11. Tính chất khoản chi của Dự án: Chi thường xuyên.

12. Hình thức quản lý:

Chủ dự án: Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Ban Quản lý dự án để quản lý và thực hiện dự án theo quy định.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT theo chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Ngoại vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn, Chủ tịch UBND các huyện Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Số: 17/QĐ-UBND
Thời gian ký: 03/01/2025 06:20:13 +07:00

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

17.987

Đơn vị tính: CAD

Số HĐ	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 21/9/2024			Năm 2024			Năm 2025			Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029		
		Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số (Các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A. NGUỒN VỐN ODA																						
1100	**Hợp phần 1100. Tăng cường năng lực của chính quyền và cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, trong áp dụng lập kế hoạch thông tin đáp ứng giới và có tính đến rủi ro cho thích ứng với BĐKH với các đồng lợi ích về môi trường**	**348.828**	**-**	**348.828**	**-**	**-**	**-**	**105.200**	**-**	**105.200**	**123.694**	**-**	**123.694**	**82.640**	**-**	**82.640**	**-**	**-**	**-**	**37.294**	**-**	**37.294**
1110	**Tiểu Hợp phần 1110. Tăng cường tiếp cận công bằng với các dịch vụ thông tin về khí hậu và thiên tai và khí hậu nhạy cảm về giới của cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền**	**180.040**	**-**	**180.040**	**-**	**-**	**-**	**43.700**	**-**	**43.700**	**53.700**	**-**	**53.700**	**82.640**	**-**	**82.640**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1112	Đầu ra 1112. Các dịch vụ tư vấn ứng phó với khí hậu được thiết lập tại địa phương đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới nhằm nâng cao khả năng thích ứng kịp thời của người dân trước các sự kiện cực đoan	51.440	-	51.440	-	-	-	3.700	-	3.700	13.700	-	13.700	34.040	-	34.040	-	-	-	-	-	-
1112,1	Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để cùng xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương	15.432	-	15.432	-	-		3.700	-	3.700	3.700	-	3.700	8.032	-	8.032	-		-	-		-
1112,2	Hoạt động 1112.2. Tổ chức đào tạo cho các thành viên CIG về lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia để xây dựng các thông điệp cảnh báo sớm cho hành động sớm trên địa bàn, có cân nhắc về giới	36.008	-	36.008	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	26.008	-	26.008	-		-	-		-
1113	Đầu ra 1113. Tăng cường các hệ thống thông tin tổng hợp và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, tăng cường tiếp cận, sử dụng bởi phụ nữ, nam giới và khu vực tư nhân	128.600	-	128.600	-	-	-	40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	48.600	-	48.600	-	-	-	-	-	-
1113,2	Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cập nhật và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng	128.600	-	128.600	-	-		40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	48.600	-	48.600	-		-	-		-
1120	**Tiểu Hợp phần 1120. Tăng cường năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền trong việc lập kế hoạch quản lý bảo vệ tài nguyên biển và ven biển có tính đến rủi ro và đảm bảo tính bao trùm**	**168.788**	**-**	**168.788**	**-**	**-**	**-**	**61.500**	**-**	**61.500**	**69.994**	**-**	**69.994**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37.294**	**-**	**37.294**

1121	Đầu ra 1121. Các kế hoạch giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng được xây dựng thông qua các cuộc tham vấn với các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống/bản địa (phù hợp với chương trình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của Chính phủ, Kế hoạch giảm nhẹ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng)	131.494	-	131.494	-	-	-	61.500	-	61.500	69.994	-	69.994	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1121,2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	67.194	-	67.194	-	-		31.500	-	31.500	35.694	-	35.694	-		-	-		-	-	-
1121,3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	64.300	-	64.300	-	-		30.000	-	30.000	34.300	-	34.300	-		-	-		-	-	-
1122	Đầu ra 1122. Các chính sách/kế hoạch quản lý và đồng quản lý cấp tỉnh vùng ven biển và được tăng cường, với vai trò và sự tham gia của các cộng đồng dễ bị tổn thương khu vực ven biển, đặc biệt là phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển và Luật Thủy sản)	37.294	-	37.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.294	-	37.294
1122,1	Hoạt động 1122.1. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch du lịch sinh thái ven biển của tỉnh	16.718	-	16.718	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	16.718	-	16.718
1122,2	Hoạt động 1122.2. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh và các cơ chế giám sát và đánh giá	16.718	-	16.718	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	16.718	-	16.718
1122,3	Hoạt động 1122.3. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đồng quản lý tài nguyên biển và ven biển cấp tỉnh	3.858	-	3.858	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	3.858	-	3.858
1200	**Hợp phần 1200. Tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên cho kinh tế biển và sinh kế bền vững, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học**	426.856	-	426.856	-	-	-	30.000	-	30.000	45.157	-	45.157	101.220	-	101.220	84.763	-	84.763	165.716	-	165.716
1210	**Tiểu Hợp phần 1210. Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh**	273.146	-	273.146	-	-	-	18.500	-	18.500	2.500	-	2.500	55.220	-	55.220	34.500	-	34.500	162.426	-	162.426
1211	Đầu ra 1211. Các chương trình tài chính toàn diện cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên do các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo triển khai để hỗ trợ các sáng kiến đồng quản lý và kinh doanh của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	183.126	-	183.126	-	-	-	18.500	-	18.500	2.500	-	2.500	14.500	-	14.500	19.500	-	19.500	128.126	-	128.126
1211,3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	180.040	-	180.040	-	-		18.000	-	18.000	2.000	-	2.000	14.000	-	14.000	19.000	-	19.000	127.040	-	127.040

1211,4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	3.086	-	3.086	-	-		500	-	500	500	-	500	500	-	500	500	-	500	1.086	-	1.086
1212	Đầu ra 1212. Các kế hoạch quản lý chất thải nhựa đại dương sáng tạo do người lao động thu gom rác thải phi chính thức, đặc biệt phụ nữ thiết kế và triển khai nhằm giảm ô nhiễm nhựa từ lĩnh vực thủy sản (phù hợp với Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 14/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030	90.020	-	90.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.720	-	40.720	15.000	-	15.000	34.300	-	34.300
1212,3	Hoạt động 1212.3. Cung cấp cho những người lao động thu gom rác thải phi chính thức, tập trung vào phụ nữ và ngư dân các công cụ an toàn và thiết bị thân thiện với môi trường (ví dụ: xe đẩy điện và máy nén nhựa)	25.720	-	25.720	-	-	-	-	-	-	-		-	25.720	-	25.720	-		-	-		-
1212,4	Hoạt động 1212.4. Vận hành các điểm thu gom rác thải nhựa do các hợp tác xã/nhóm thu gom rác thải do phụ nữ lãnh đạo triển khai	64.300	-	64.300	-	-	-	-	-	-	-		-	15.000	-	15.000	15.000	-	15.000	34.300	-	34.300
1220	Tiểu Hợp phần 1220. Nâng cao năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, trong việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm	153.709	-	153.709	-	-	-	11.500	-	11.500	42.657	-	42.657	46.000	-	46.000	50.263	-	50.263	3.290	-	3.290
1221	Đầu ra 1221. Các cơ chế được thiết kế và triển khai nhằm trao quyền cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia hiệu quả vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển	54.655	-	54.655	-	-	-	5.000	-	5.000	13.000	-	13.000	24.500	-	24.500	8.865	-	8.865	3.290	-	3.290
1221,2	Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên	22.505	-	22.505	-	-		5.000	-	5.000	5.000	-	5.000	4.500	-	4.500	4.715	-	4.715	3.290	-	3.290
1221,3	Hoạt động 1221. 3. Thực hiện chương trình tăng cường năng lực nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia bình đẳng vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý biển và ven biển	32.150	-	32.150	-	-	-	-	-	-	8.000	-	8.000	20.000	-	20.000	4.150	-	4.150	-		-
1222	Đầu ra 1222. Các quan hệ đối tác Cộng đồng Thực hành (CoP) được xây dựng giữa Chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng nhằm thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và bình đẳng giới trong phát triển du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn	99.054	-	99.054	-	-	-	6.500	-	6.500	29.657	-	29.657	21.500	-	21.500	41.398	-	41.398	-	-	-

1222,1	Hoạt động 1221.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhạy cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên	13.182	-	13.182	-	-		6.500	-	6.500	6.682	-	6.682	-		-	-		-	-		-
1222,2	Hoạt động 1222.2. Thiết lập CoP do phụ nữ lãnh đạo cho cộng đồng du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để hợp tác và học hỏi	675	-	675	-	-	-	-	-	-	675	-	675	-		-	-		-	-		-
1222,3	Hoạt động 1222.3. Thí điểm áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hợp tác xã do phụ nữ làm chủ	85.198	-	85.198	-	-	-	-	-	-	22.300	-	22.300	21.500	-	21.500	41.398	-	41.398	-		-
1300	**Hợp phần 1300. Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH**	760.026	-	760.026	8.643	-	8.643	69.146	-	69.146	71.000	-	71.000	103.710	-	103.710	370.676	-	370.676	136.851	-	136.851
1310	Tiểu Hợp phần 1310. Các khu bảo tồn rừng ngập mặn và rạn san hô được thành lập và quản lý hiệu quả để bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	533.047	-	533.047	-	-	-	30.000	-	30.000	50.000	-	50.000	70.710	-	70.710	337.676	-	337.676	44.661	-	44.661
1311	Đầu ra 1311. Các khu bảo tồn đa dạng sinh học mới được thành lập và quản lý hiệu quả với đại diện từ các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức chú trọng vào phụ nữ	275.847	-	275.847	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	40.710	-	40.710	170.476	-	170.476	44.661	-	44.661
1311,1	Hoạt động 1311.1. Chuẩn bị hồ sơ cho các khu bảo tồn bao gồm nhu cầu quản lý cơ bản và tối ưu	20.576	-	20.576	-	-	-	-	-	-	-		-	15.700	-	15.700	4.876	-	4.876	-		-
1311,2	Hoạt động 1311.2. Lập hồ sơ đề xuất thành lập khu bảo tồn, bao gồm cả việc phân vùng, đệ chính phủ thành lập chính thức	192.900	-	192.900	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	25.010	-	25.010	138.600	-	138.600	9.290	-	9.290
1311,3	Hoạt động 1311.3. Thực hiện Kế hoạch nâng cao năng lực khu bảo tồn có cân nhắc về giới cho Sở Tài nguyên và Môi trường/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý khu bảo tồn biển	38.580	-	38.580	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	15.000	-	15.000	23.580	-	23.580
1311,4	Hoạt động 1311.4. Xây dựng kế hoạch quản lý khu bảo tồn 5 năm, bao gồm các kế hoạch hoạt động về tuần tra, giám sát, nâng cao nhận thức, tạo doanh thu	23.791	-	23.791	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	12.000	-	12.000	11.791	-	11.791
1312	Đầu ra 1312. Các rạn san hô được phục hồi và quản lý hiệu quả và toàn diện bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo cho các mục đích đa dạng sinh học, sinh kế, tăng cường trữ lượng cacbon	257.200	-	257.200	-	-	-	30.000	-	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	30.000	167.200	-	167.200	-	-	-

1312,3	Hoạt động 1312.3. Tiến hành trồng thí điểm san hô cùng với phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	257.200	-	257.200	-	-		30.000	-	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	30.000	167.200	-	167.200	-		-
1320	Tiểu Hợp phần 1320. Thí điểm tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giảm nhẹ và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	226.979	-	226.979	8.643	-	8.643	39.146	-	39.146	21.000	-	21.000	33.000	-	33.000	33.000	-	33.000	92.190	-	92.190
1321	Đầu ra 1321. Rừng ngập mặn do các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ trồng, phục hồi và quản lý nhằm cung cấp nơi cư trú cho đa dạng sinh học, nâng cao khả năng thích ứng của các hệ sinh thái, tăng khả năng hấp thụ cacbon, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	27.006	-	27.006	5.000	-	5.000	5.716	-	5.716	6.000	-	6.000	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000	4.290	-	4.290
1321,5	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	7.716	-	7.716	5.000	-	5.000	2.716	-	2.716	-		-	-		-	-		-	-		-
1321,5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon	19.290	-	19.290	-	-		3.000	-	3.000	6.000	-	6.000	3.000	-	3.000	3.000	-	3.000	4.290	-	4.290
1322	Đầu ra 1322. Thí điểm trồng rừng ngập mặn phân tán do cộng đồng chủ trì, triển khai bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ tại các diện tích nuôi trồng thủy sản dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích cho sinh kế rừng ngập mặn tổng hợp dựa vào tự nhiên của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	199.973	-	199.973	3.643	-	3.643	33.430	-	33.430	15.000	-	15.000	30.000	-	30.000	30.000	-	30.000	87.900	-	87.900
1322,2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	7.073	-	7.073	3.643	-	3.643	3.430	-	3.430	-		-	-		-	-		-	-		-
1322,3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	192.900	-	192.900	-	-		30.000	-	30.000	15.000	-	15.000	30.000	-	30.000	30.000	-	30.000	87.900	-	87.900
IV	**Quản lý dự án**	220.023	-	220.023	22.002	-	22.002	44.004	-	44.004	44.004	-	44.004	44.004	-	44.004	44.005	-	44.005	22.003	-	22.003
4.1	Nhân sự dự án	176.619	-	176.619	17.662	-	17.662	35.324	-	35.324	35.324	-	35.324	35.324	-	35.324	35.324	-	35.324	17.662	-	17.662
	Cán bộ kỹ thuật	*104.803*	-	104.803	*10.480*	-	*10.480*	*20.961*	-	*20.961*	*20.961*	-	*20.961*	*20.961*	-	*20.961*	*20.961*	-	*20.961*	*10.480*	-	*10.480*
	Cán bộ kế toán	*71.817*	-	71.817	*7.182*	-	*7.182*	*14.363*	-	*14.363*	*14.363*	-	*14.363*	*14.363*	-	*14.363*	*14.363*	-	*14.363*	*7.182*	-	*7.182*
4.2	Chi phí hoạt động (in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phiên dịch...)	19.290	-	19.290	1.929	-	1.929	3.858	-	3.858	3.858	-	3.858	3.858	-	3.858	3.858	-	3.858	1.929	-	1.929
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	9.645	-	9.645	965	-	965	1.929	-	1.929	1.929	-	1.929	1.929	-	1.929	1.929	-	1.929	965	-	965
4.4	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	14.468	-	14.468	1.447	-	1.447	2.894	-	2.894	2.894	-	2.894	2.894	-	2.894	2.894	-	2.894	1.447	-	1.447
	TỔNG NGUỒN VỐN ODA	**1.755.731**	**-**	**1.755.731**	**30.645**	**-**	**30.645**	**248.350**	**-**	**248.350**	**283.854**	**-**	**283.854**	**331.574**	**-**	**331.574**	**499.443**	**-**	**499.443**	**361.864**	**-**	**361.864**
B. NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG																						
5.1	Tiền lương và các khoản Phụ cấp QLDA theo lương	146.092	146.092	-	23.553	23.553	**-**	23.553	23.553	**-**	23.553	23.553		25.145	25.145		25.145	25.145		25.145	25.145	
5.2	Chi mua vật tư văn phòng	45.366	45.366	-	7.561	7.561	-	7.561	7.561	-	7.561	7.561		7.561	7.561		7.561	7.561		7.561	7.561	

5.3	Chi thanh toán thông tin, liên lạc	6.605	6.605	-	1.101	1.101	-	1.101	1.101	-	1.101	1.101		1.101	1.101		1.101	1.101		1.101	1.101	
5.4	Chi hội họp, tập huấn	48.165	48.165	-	8.027	8.027	-	8.027	8.027	-	8.027	8.027		8.027	8.027		8.027	8.027		8.027	8.027	
5.5	Chi công tác phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư và dự án	34.953	34.953	-	5.826	5.826	-	5.826	5.826	-	5.826	5.826		5.826	5.826		5.826	5.826		5.826	5.826	
5.6	Chi phí khác	32.690	32.690	-	5.448	5.448	-	5.448	5.448	-	5.448	5.448		5.448	5.448		5.448	5.448		5.448	5.448	
	TỔNG NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG	**313.871**	**313.871**	**-**	**51.516**	**51.516**	**-**	**51.516**	**51.516**	**-**	**51.516**	**51.516**	**-**	**53.108**	**53.108**	**-**	**53.108**	**53.108**	**-**	**53.108**	**53.108**	**-**
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN		**2.069.602**	**313.871**	**1.755.731**	**82.161**	**51.516**	**30.645**	**299.866**	**51.516**	**248.350**	**335.370**	**51.516**	**283.854**	**384.682**	**53.108**	**331.574**	**552.551**	**53.108**	**499.443**	**414.972**	**53.108**	**361.864**

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương 31.580.333.497 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 313.871 CAD, tương đương 5.645.597.400 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)

Số: 17/QĐ-UBND
Thời gian ký: 03/01/2025 06:20:24 +07:00

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN (NGUỒN VỐN ODA)

Dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

Số HĐ	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 21/9/2024	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
		Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
A. NGUỒN VỐN ODA								
1100	**Hợp phần 1100. Tăng cường năng lực của chính quyền và cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, trong áp dụng lập kế hoạch thông tin đáp ứng giới và có tính đến rủi ro cho thích ứng với BĐKH với các đồng lợi ích về môi trường**	**6.274.359.823**	**-**	**1.892.232.274**	**2.224.874.836**	**1.486.445.580**	**-**	**670.807.133**
1110	**Tiểu Hợp phần 1110. Tăng cường tiếp cận công bằng với các dịch vụ thông tin về khí hậu và thiên tai và khí hậu nhạy cảm về giới của cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền**	**3.238.379.264**	**-**	**786.031.848**	**965.901.836**	**1.486.445.580**	**-**	**-**
1112	Đầu ra 1112. Các dịch vụ tư vấn ứng phó với khí hậu được thiết lập tại địa phương đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới nhằm nâng cao khả năng thích ứng kịp thời của người dân trước các sự kiện cực đoan	925.251.219	-	66.551.896	246.421.884	612.277.439	-	-
1112.1	Hoạt động 1112.1. Thiết lập các nhóm thông tin khí hậu đa bên do phụ nữ lãnh đạo ở cấp xã/huyện để cùng xây dựng các thông điệp tư vấn khí hậu tại địa phương	277.575.366	-	66.551.896	66.551.896	144.471.574	-	-

1112.2	Hoạt động 1112.2. Tổ chức đào tạo cho các thành viên CIG về lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia để xây dựng các thông điệp cảnh báo sớm cho hành động sớm trên địa bàn, có cân nhắc về giới	647.675.853	-	-	179.869.988	467.805.865	-	-
1113	Đầu ra 1113. Tăng cường các hệ thống thông tin tổng hợp và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, tăng cường tiếp cận, sử dụng bởi phụ nữ, nam giới và khu vực tư nhân	2.313.128.045	-	719.479.952	719.479.952	874.168.141	-	-
1113.2	Hoạt động 1113.2. Hỗ trợ cập nhật và thiết kế hệ thống thông tin tổng hợp về khí hậu và rủi ro thiên tai, dịch vụ thông tin về đa dạng sinh học và môi trường với giao diện thân thiện với người sử dụng	2.313.128.045	-	719.479.952	719.479.952	874.168.141	-	-
1120	**Tiểu Hợp phần 1120. Tăng cường năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo và chính quyền trong việc lập kế hoạch quản lý bảo vệ tài nguyên biển và ven biển có tính đến rủi ro và đảm bảo tính bao trùm**	**3.035.980.559**	**-**	**1.106.200.426**	**1.258.973.000**	**-**	**-**	**670.807.133**
1121	Đầu ra 1121. Các kế hoạch giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng được xây dựng thông qua các cuộc tham vấn với các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống/bản địa (phù hợp với chương trình quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng của Chính phủ, Kế hoạch giảm nhẹ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng)	2.365.173.426	-	1.106.200.426	1.258.973.000	-	-	-
1121.2	Hoạt động 1121.2. Tổ chức đào tạo, tập huấn về biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai và lập kế hoạch quản lý rủi ro cho cộng đồng địa phương, dựa trên dữ liệu phân tách theo giới, kiến thức truyền thống, thực hành tốt, và công nghệ hiện đại	1.208.609.403	-	566.590.462	642.018.941	-	-	-
1121.3	Hoạt động 1121.3. Hỗ trợ việc xây dựng các giải pháp giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng có sự tham gia và các kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của cả phụ nữ và nam giới để triển khai thực hiện	1.156.564.023	-	539.609.964	616.954.059	-	-	-

1122	Đầu ra 1122. Các chính sách/kế hoạch quản lý và đồng quản lý cấp tỉnh vùng ven biển và được tăng cường, với vai trò và sự tham gia của các cộng đồng dễ bị tổn thương khu vực ven biển, đặc biệt là phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW của Bộ Chính trị về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển và Luật Thủy sản)	670.807.133	-	-	-	-	-	670.807.133
1122.1	Hoạt động 1122.1. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch du lịch sinh thái ven biển của tỉnh	300.706.646	-	-	-	-	-	300.706.646
1122.2	Hoạt động 1122.2. Hỗ trợ xây dựng các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh và các cơ chế giám sát và đánh giá	300.706.646	-	-	-	-	-	300.706.646
1122.3	Hoạt động 1122.3. Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đồng quản lý tài nguyên biển và ven biển cấp tỉnh	69.393.841	-	-	-	-	-	69.393.841
1200	**Hợp phần 1200. Tăng cường năng lực và sự lãnh đạo của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên cho kinh tế biển và sinh kế bền vững, với đồng lợi ích về thích ứng và bảo tồn đa dạng sinh học**	7.677.847.563	-	539.609.963	812.229.910	1.820.644.018	1.524.622.984	2.980.740.688
1210	**Tiểu Hợp phần 1210. Tăng khả năng tiếp cận tài chính cho phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo trong các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên để áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh**	4.913.083.967	-	332.759.477	44.967.497	993.242.073	620.551.458	2.921.563.462
1211	Đầu ra 1211. Các chương trình tài chính toàn diện cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên do các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo triển khai để hỗ trợ các sáng kiến đồng quản lý và kinh doanh của phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	3.293.894.336	-	332.759.477	44.967.497	260.811.482	350.746.476	2.304.609.404
1211.3	Hoạt động 1211.3. Thiết kế các chương trình tài trợ do phụ nữ lãnh đạo cho các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên, bao gồm quỹ hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp thân thiện với môi trường	3.238.379.265	-	323.765.978	35.973.998	251.817.983	341.752.977	2.285.068.329

1211.4	Hoạt động 1211.4. Cấp tài trợ, đặc biệt là cho các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ, doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ lãnh đạo, hợp tác xã, để triển khai các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong đồng quản lý và phát triển kinh doanh thân thiện với môi trường	55.515.071	-	8.993.499	8.993.499	8.993.499	8.993.499	19.541.075
1212	Đầu ra 1212. Các kế hoạch quản lý chất thải nhựa đại dương sáng tạo do người lao động thu gom rác thải phi chính thức, đặc biệt phụ nữ thiết kế và triển khai nhằm giảm ô nhiễm nhựa từ lĩnh vực thủy sản (phù hợp với Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 14/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030	1.619.189.631	-	-	-	732.430.591	269.804.982	616.954.058
1212.3	Hoạt động 1212.3. Cung cấp cho những người lao động thu gom rác thải phi chính thức, tập trung vào phụ nữ và ngư dân các công cụ an toàn và thiết bị thân thiện với môi trường (ví dụ: xe đẩy điện và máy nén nhựa)	462.625.609	-	-	-	462.625.609	-	-
1212.4	Hoạt động 1212.4. Vận hành các điểm thu gom rác thải nhựa do các hợp tác xã/nhóm thu gom rác thải do phụ nữ lãnh đạo triển khai	1.156.564.022	-	-	-	269.804.982	269.804.982	616.954.058
1220	Tiểu Hợp phần 1220. Nâng cao năng lực và sự tham gia của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, trong việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm	2.764.763.596	-	206.850.486	767.262.413	827.401.945	904.071.526	59.177.226
1221	Đầu ra 1221. Các cơ chế được thiết kế và triển khai nhằm trao quyền cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia hiệu quả vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý tài nguyên biển và ven biển đảm bảo tính bao trùm (phù hợp với Nghị quyết số 36/NQ-TW Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển	983.079.419	-	89.934.994	233.830.984	440.681.471	159.454.744	59.177.226

1221.2	Hoạt động 1221.2. Tăng cường các nền tảng điều phối liên ngành để thúc đẩy đối thoại giữa các tổ chức, cộng đồng, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo, tập trung vào các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên	404.797.408	-	89.934.994	89.934.994	80.941.495	84.808.699	59.177.226
1221.3	Hoạt động 1221. 3. Thực hiện chương trình tăng cường năng lực nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo tham gia bình đẳng vào việc thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên trong quản lý biển và ven biển	578.282.011	-	-	143.895.990	359.739.976	74.646.045	-
1222	Đầu ra 1222. Các quan hệ đối tác Cộng đồng Thực hành (CoP) được xây dựng giữa Chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng nhằm thúc đẩy các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và bình đẳng giới trong phát triển du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn	1.781.684.177	-	116.915.492	533.431.429	386.720.474	744.616.782	-
1222.1	Hoạt động 1221.1. Xây dựng các sản phẩm tri thức nhạy cảm giới về lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, chuẩn mực xã hội và các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên vào thiết kế du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên	237.095.624	-	116.915.492	120.180.132	-	-	-
1222.2	Hoạt động 1222.2. Thiết lập CoP do phụ nữ lãnh đạo cho cộng đồng du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn để hợp tác và học hỏi	12.141.224	-	-	12.141.224	-	-	-
1222.3	Hoạt động 1222.3. Thí điểm áp dụng các giải pháp khí hậu dựa vào thiên nhiên và tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động du lịch sinh thái kết hợp với phát triển du lịch nông nghiệp nông thôn dựa vào tự nhiên của doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hợp tác xã do phụ nữ làm chủ	1.532.447.329	-	-	401.110.073	386.720.474	744.616.782	-

1300	**Hợp phần 1300. Tăng cường năng lực của chính quyền, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái với đồng lợi ích về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH**	13.670.586.742	155.461.630	1.243.729.019	1.277.076.915	1.865.431.645	6.667.348.762	2.461.538.771
1310	Tiểu Hợp phần 1310. Các khu bảo tồn rừng ngập mặn và rạn san hô được thành lập và quản lý hiệu quả để bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	9.587.915.744	-	539.609.964	899.349.940	1.271.860.685	6.073.777.802	803.317.353
1311	Đầu ra 1311. Các khu bảo tồn đa dạng sinh học mới được thành lập và quản lý hiệu quả với đại diện từ các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ và các tổ chức chú trọng vào phụ nữ	4.961.659.655	-	-	359.739.976	732.250.721	3.066.351.605	803.317.353
1311.1	Hoạt động 1311.1. Chuẩn bị hồ sơ cho các khu bảo tồn bao gồm nhu cầu quản lý cơ bản và tối ưu	370.100.487	-	-	-	282.395.881	87.704.606	-
1311.2	Hoạt động 1311.2. Lập hồ sơ đề xuất thành lập khu bảo tồn, bao gồm cả việc phân vùng, để chính phủ thành lập chính thức	3.469.692.067	-	-	359.739.976	449.854.840	2.492.998.032	167.099.219
1311.3	Hoạt động 1311.3. Thực hiện Kế hoạch nâng cao năng lực khu bảo tồn có cân nhắc về giới cho Sở Tài nguyên và Môi trường/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý khu bảo tồn biển	693.938.413	-	-	-	-	269.804.982	424.133.431
1311.4	Hoạt động 1311.4. Xây dựng kế hoạch quản lý khu bảo tồn 5 năm, bao gồm các kế hoạch hoạt động về tuần tra, giám sát, nâng cao nhận thức, tạo doanh thu	427.928.688	-	-	-	-	215.843.985	212.084.703

1312	Đầu ra 1312. Các rạn san hô được phục hồi và quản lý hiệu quả và toàn diện bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo cho các mục đích đa dạng sinh học, sinh kế, tăng cường trữ lượng cacbon	4.626.256.089	-	539.609.964	539.609.964	539.609.964	3.007.426.197	-
1312.3	Hoạt động 1312.3. Tiến hành trồng thí điểm san hô cùng với phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	4.626.256.089	-	539.609.964	539.609.964	539.609.964	3.007.426.197	-
1320	Tiểu Hợp phần 1320. Thí điểm tăng diện tích và chất lượng rừng ngập mặn để cung cấp các dịch vụ giảm nhẹ và thích ứng của hệ sinh thái dựa trên đa dạng sinh học cũng như sinh kế cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	4.082.670.998	155.461.630	704.119.055	377.726.975	593.570.960	593.570.960	1.658.221.418
1321	Đầu ra 1321. Rừng ngập mặn do các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ trồng, phục hồi và quản lý nhằm cung cấp nơi cư trú cho đa dạng sinh học, nâng cao khả năng thích ứng của các hệ sinh thái, tăng khả năng hấp thụ cacbon, mang lại lợi ích cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt là phụ nữ	485.756.888	89.934.993	102.813.685	107.921.993	53.960.996	53.960.996	77.164.225
1321.3	Hoạt động 1321.3. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng và các tổ bảo vệ rừng, đặc biệt là phụ nữ, về phục hồi và quản lý rừng ngập mặn	138.787.682	89.934.993	48.852.689	-	-	-	-
1321.5	Hoạt động 1321.5. Thực hiện giám sát rừng ngập mặn, bao gồm kiểm kê trữ lượng cacbon	346.969.206		53.960.996	107.921.993	53.960.996	53.960.996	77.164.225

1322	Đầu ra 1322. Thí điểm trồng rừng ngập mặn phân tán do cộng đồng chủ trì, triển khai bởi các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ tại các diện tích nuôi trồng thủy sản dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích cho sinh kế rừng ngập mặn tổng hợp dựa vào tự nhiên của các cộng đồng sống phụ thuộc vào thiên nhiên, đặc biệt phụ nữ	3.596.914.110	65.526.637	601.305.370	269.804.982	539.609.964	539.609.964	1.581.057.193
1322.2	Hoạt động 1322.2. Tiến hành tập huấn cho cộng đồng, đặc biệt phụ nữ, về kỹ thuật trồng cây phân tán và chăm sóc rừng ngập mặn	127.222.043	65.526.637	61.695.406	-	-	-	-
1322.3	Hoạt động 1322.3. Tiến hành trồng thí điểm rừng ngập mặn phân tán có mục tiêu với sự tham gia của phụ nữ, các tổ chức do phụ nữ lãnh đạo	3.469.692.067		539.609.964	269.804.982	539.609.964	539.609.964	1.581.057.193
IV	**Quản lý dự án**	3.957.539.369	395.767.934	791.499.895	791.506.154	791.506.154	791.506.154	395.753.078
4.1	Nhân sự dự án	3.176.854.156	317.686.374	635.372.743	635.370.011	635.370.011	635.370.011	317.685.006
	Cán bộ kỹ thuật	1.885.087.818	*188.503.748*	*377.025.480*	*377.016.740*	*377.016.740*	*377.016.740*	*188.508.370*
	Cán bộ kế toán	1.291.766.338	*129.182.626*	*258.347.263*	*258.353.271*	*258.353.271*	*258.353.271*	*129.176.636*
4.2	Chi phí hoạt động (in ấn, phí ngân hàng, dịch tài liệu, phiên dịch...)	346.969.206	34.696.919	69.393.843	69.393.841	69.393.841	69.393.841	34.696.921
4.3	Hội thảo, họp rà soát tiến độ dự án tại Ban QLDA	173.493.598	17.357.454	34.696.921	34.696.921	34.696.921	34.696.921	17.348.460
4.4	Chi phí đi lại cho Ban QLDA	260.222.409	26.027.187	52.036.388	52.045.381	52.045.381	52.045.381	26.022.691
	TỔNG NGUỒN VỐN ODA	**31.580.333.497**	**551.229.564**	**4.467.071.151**	**5.105.687.815**	**5.964.027.397**	**8.983.477.900**	**6.508.839.670**

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương 31.580.333.497 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 313.871 CAD, tương đương 5.645.597.400 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)

Số: 17/QĐ-UBND
Thời gian ký: 03/01/2025 06:20:34 +07:00

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN (VỐN ĐỐI ỨNG)

Dự án: Cộng đồng ven biển thông minh thích ứng với Biến đổi khí hậu tại Việt Nam tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VNĐ

Số HĐ	Hợp phần/Hoạt động	Tổng kinh phí theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 (Vốn trong nước)	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
B. NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG								
5.1	Tiền lương và các khoản Phụ cấp QLDA theo lương	2.627.753.400	423.642.960	423.642.960	423.642.960	452.274.840	452.274.840	452.274.840
5.2	Chi mua vật tư văn phòng	816.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000
5.3	Chi thanh toán thông tin, liên lạc	118.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
5.4	Chi hội họp, tập huấn	866.340.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000	144.390.000
5.5	kiểm tra, giám sát của chủ đầu tư và dự án	628.704.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000	104.784.000
5.6	Chi phí khác	588.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000	98.000.000
	TỔNG NGUỒN VỐN ĐỐI ỨNG	**5.645.597.400**	**926.616.960**	**926.616.960**	**926.616.960**	**955.248.840**	**955.248.840**	**955.248.840**

* Vốn viện trợ không hoàn lại: 1.755.731 CAD, tương đương 31.580.333.497 đồng

* Vốn đối ứng tiền mặt thực hiện Dự án: 313.871 CAD, tương đương 5.645.597.400 đồng

(Tỷ giá chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phê duyệt Văn kiện dự án 1 CAD = 17.987 đồng)